|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ QUỐC PHÒNG -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 99/2023/TT-BQP | *Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023* |

**THÔNG TƯ**

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI TRONG BỘ QUỐC PHÒNG

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;*

*Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật;*

*Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng (sau đây gọi là doanh nghiệp)* là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

2. *Xe cơ giới quân sự* là xe cơ giới được trang bị cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, do Bộ Quốc phòng trực tiếp đăng ký, quản lý, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

3. *Xe cơ giới của doanh nghiệp* là xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc trường hợp xe cơ giới quân sự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. *Cải tạo xe cơ giới* là việc thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi hệ thống, tổng thành của xe cơ giới.

5. *Cơ sở kiểm định* là các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự được thành lập theo Quyết định của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

6. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây gọi là kiểm định)* là việc kiểm tra, đánh giá lần đầu và định kỳ tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

7. *Chu kỳ kiểm định* là khoảng thời gian tính bằng tháng giữa hai lần kiểm định.

8. *Phiếu kiểm định* là bản xác nhận kết quả kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của từng xe cơ giới khi kiểm định.

9. *Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểm định)* là bản xác nhận xe cơ giới đó đã được kiểm định đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đủ điều kiện tham gia giao thông đường bộ.

10. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây gọi là Tem kiểm định)* là biểu trưng do các cơ sở kiểm định cấp, dán lên xe cơ giới sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

11. *Chỉ huy cơ sở kiểm định* là giám đốc, phó giám đốc trung tâm kiểm định; trạm trưởng trạm kiểm định thuộc Bộ Quốc phòng.

12. *Kiểm định viên* là người có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm được tập huấn (đào tạo) cấp Giấy chứng nhận, Thẻ kiểm định viên theo quy định của Nhà nước, Bộ Quốc phòng để thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc kiểm định xe cơ giới.

13. *Chương trình quản lý kiểm định* là hệ thống phần mềm do Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định xe cơ giới, được sử dụng tại các cơ sở kiểm định và Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật.

**Điều 4. Những hành vi không được thực hiện**

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định; làm sai lệch kết quả kiểm định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; sử dụng phương tiện đo, thiết bị kiểm tra không được kiểm định, hiệu chuẩn hoặc kiểm tra kỹ thuật đo lường theo quy định.

3. Bố trí người thực hiện kiểm định trên dây chuyền kiểm định không đủ, không đúng quy định.

4. Tự ý in phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định để sử dụng.

5. Sửa đổi các nội dung in, ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định; tự ý bóc, dán Tem kiểm định.

6. Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu trong quá trình kiềm định.

7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định cho xe cơ giới của doanh nghiệp: Hết niên hạn sử dụng, không nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH**

**Điều 5. Đối tượng, thẩm quyền kiểm định**

1. Xe cơ giới phải được kiểm đinh trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động (trừ các trường hợp được miễn kiểm định lần đầu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này).

2. Việc cơ động kiểm định chỉ áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo không có điều kiện đưa xe cơ giới đến cơ sở kiểm định (khoảng cách từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đến cơ sở kiểm định phải có bán kính lớn hơn 50 km); nhóm xe tác chiến; xe cứu thương, cứu hoả, xe làm nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn; xe quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định.

3. Chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu trên Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định.

**Điều 6. Hồ sơ kiểm định lần đầu**

1. Xe cơ giới quân sự

a) Công văn hoặc Giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp Trung đoàn hoặc tương đương trở lên ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe; Lý lịch xe (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới quân sự đã đăng ký);

c) Biển số tạm thời (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới quân sự chưa hoàn thành thủ tục đăng ký);

d) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật xe cơ giới quân sự cải tạo (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới quân sự cải tạo).

2. Xe cơ giới của doanh nghiệp

a) Công văn hoặc Giấy giới thiệu đề nghị kiểm định do giám đốc hoặc phó giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu theo quy định;

b) Chứng nhận đăng ký xe;

c) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới nhập khẩu);

d) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới cải tạo).

**Điều 7. Hồ sơ kiểm định định kỳ**

1. Xe cơ giới quân sự: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Xe cơ giới của doanh nghiệp: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Lập hồ sơ kiểm định

a) Cơ sở kiểm định tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra giấy tờ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 và khoản 1, 2 Điều này; nếu không đầy đủ thì hướng dẫn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp bổ sung hoàn thiện;

b) Cơ sở kiểm định in thông số kỹ thuật của xe cơ giới từ cơ sở dữ liệu quản lý thực lực của Cục Xe - Máy; kiểm tra xe cơ giới và đối chiếu với các giấy tờ và bản in thông số kỹ thuật. Trường hợp thông số kỹ thuật xe cơ giới chưa có trong cơ sở dữ liệu thì cơ sở kiểm định phải lập Phiếu hồ sơ xe cơ giới theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong chương trình quản lý kiểm định;

c) Nếu kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào chương trình quản lý kiểm định, ghi sổ theo dõi xe vào kiểm định; in Phiếu hồ sơ xe cơ giới (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu hoặc chưa có trong cơ sở dữ liệu);

d) Chụp 02 ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và ảnh từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh).

**Điều 8. Chu kỳ kiểm định**

Chu kỳ kiểm định xe cơ giới được thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Nội dung, phương pháp kiểm tra**

1. Nội dung, phương pháp kiểm tra trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hạng mục, nội dung kiểm tra các công đoạn trên dây chuyền kiểm định cố định hoặc cơ động thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gồm 05 công đoạn sau:

a) Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của xe cơ giới;

c) Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: Kiểm tra phần dưới của xe cơ giới.

3. Trường hợp cơ động kiểm định phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện thêm các nội dung quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 10. Miễn kiểm định**

1. Xe cơ giới mới sản xuất, lắp ráp dưới 02 năm kể từ năm sản xuất, lắp ráp; chưa qua sử dụng, đã được đăng ký cấp Chứng nhận đăng ký xe, Biển số đăng ký theo quy định của pháp luật.

2. Xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu không phải đưa xe đến cơ sở kiểm định (cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mang hồ sơ đến cơ sở kiểm định để nhập dữ liệu kiểm định theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này).

**Điều 11. Kết quả kiểm định**

1. Kết quả kiểm định từng nội dung do các kiểm định viên kiểm tra, đánh giá và ghi vào Phiếu kiểm định, báo cáo chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu theo quy định (trừ xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu).

2. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định

a) Xe cơ giới sau kiểm định đủ 5 công đoạn, đạt yêu cầu các nội dung theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định. Trường hợp xe cơ giới sau kiểm định không đạt yêu cầu thì cơ sở kiểm định phải thông báo rõ nội dung, hạng mục không đạt yêu cầu cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp biết để sửa chữa, khắc phục và tổ chức kiểm định lại các nội dung, hạng mục đó;

b) Xe cơ giới thuộc trường hợp miễn kiểm định lần đầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới theo quy định tại khoản 4, Điều 13 Thông tư này;

c) Thời hạn có hiệu lực kiểm định của xe cơ giới được ghi trực tiếp trong Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cấp theo chu kỳ kiểm định.

**Điều 12. Phiếu kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định**

1. Phiếu kiểm định được in đen trắng trên giấy double A, loại 70gsm, khổ A4 (210 x 297mm) theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định được in màu hai mặt trên giấy double A, loại 150gsm, khổ A5 (210 x 148mm) theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định kỹ ghi rõ họ tên, đóng dấu theo quy định.

**Điều 13. Tem kiểm định**

1. Tem kiểm định hình tròn, đường kính 95mm, được dán màng nilon bảo vệ; in màu hai mặt trên giấy double A, loại 80gsm theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tem kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy sở kiểm định ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo quy định.

3. Tem kiểm định do kiểm định viên trực tiếp dán lên xe cơ giới sau kiểm định đạt yêu cầu (trừ trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu).

4. Tem kiểm định được dán bên trong, phía trên bên phải kính chắn gió theo chiều tiến của xe. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp Biển số đăng ký.

5. Trường hợp vì lý do khách quan Tem kiểm định bị mất, hỏng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp làm văn bản đề nghị cơ sở kiểm định đã kiểm định trước đó để cấp đổi Tem kiểm định.

6. Tem kiểm định hết hiệu lực một trong các trường hợp sau:

a) Sau ngày có hiệu lực được ghi trên Tem kiểm định;

b) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

c) Xe cơ giới bị tai nạn, hư hỏng đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Cải tạo, sửa chữa lớn, sửa chữa vừa các cụm, hệ thống liên quan đến an toàn (thay thế cụm động cơ, hệ thống phanh, hệ thống lái);

đ) Tem kiểm định bị tẩy, xoá, bong tróc.

**Điều 14. Báo cáo công tác kiểm định**

Chế độ báo cáo kết quả kiểm định và kết quả sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định về cơ quan nghiệp vụ cấp trên trực tiếp quản lý và Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật theo quy định sau:

1. Tiêu đề, loại báo cáo:

a) Báo cáo kết quả tháng..., phương hướng nhiệm vụ tháng.... (từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 tháng tiếp theo);

b) Báo cáo kết quả quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II;

c) Báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm, phương hưởng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm;

d) Báo cáo kết quả 9 tháng, phương hướng nhiệm vụ quý IV;

đ) Báo cáo kết quả năm.

2. Nội dung, thể thức trình bày: Theo Mẫu số 05, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời gian báo cáo:

a) Báo cáo kết quả tháng: Ngày 26 hằng tháng;

b) Báo cáo kết quả quý: Ngày 10 của tháng cuối quý;

c) Báo cáo kết quả năm: Ngày 10 tháng 11 hằng năm.

4. Hình thức gửi, nhận báo cáo: Gửi trực tiếp hoặc gửi qua quân bưu, qua hệ thống thư điện tử quân sự.

**Điều 15. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định**

1. Cơ sở kiểm định phải quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm định theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bao gồm:

a) Phiếu hồ sơ xe cơ giới (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu);

b) Sổ theo dõi xe cơ giới vào kiểm định;

c) Phiếu kiểm định của từng xe cơ giới;

d) Kết quả đo, kiểm tra các thông số kỹ thuật của từng xe cơ giới theo nội dung kiểm tra (nếu có);

đ) Các loại giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 và điểm c, d, đ khoản 2 Điều 6 Thông tư này (chỉ áp dụng đối với xe cơ giới kiểm định lần đầu).

2. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại cơ sở kiểm định và trên cơ sở dữ liệu chương trình quản lý kiểm định tại Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật.

3. Thời gian lưu trữ

a) Hồ sơ kiểm định do cơ sở kiểm định lập, lưu trữ và lập biên bản hủy tại cơ sở kiểm định sau thời hạn 04 năm (48 tháng) kể từ ngày kiểm định;

b) Cơ sở dữ liệu kiểm định được lưu trữ 05 năm (60 tháng) kể từ ngày kiểm định.

**Chương III**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP**

**Điều 16. Bộ Tổng Tham mưu**

Chỉ đạo Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tham mưu và giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kiểm định xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng.

**Điều 17. Tổng cục Kỹ thuật**

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện và quản lý tổ chức hoạt động kiểm định xe cơ giới trong Bộ Quốc phòng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Cục Xe - Máy:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở kiểm định; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc kiểm định xe cơ giới theo đúng quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng nội dung, chương trình và tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận, Thẻ kiểm định viên cho các đối tượng theo quy định;

c) Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành, quản lý công tác kiểm định xe cơ giới; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở kiểm định và các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp liên quan khai thác, sử dụng;

d) Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các cơ sở kiểm định, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện sai phạm, tùy theo mức độ vi phạm tiến hành lập biên bản đình chỉ hoạt động, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật, kỷ luật Quân đội;

đ) In, quản lý và cấp phát các loại phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

**Điều 18. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp**

1. Duy trì thực hiện nghiêm công tác kiểm định xe cơ giới do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mình đang quản lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Sửa chữa, khắc phục kịp thời các nội dung, hạng mục không đạt yêu cầu theo thông báo của cơ sở kiểm định và đề nghị cơ sở kiểm định kiểm định lại các nội dung, hạng mục đó.

3. Chịu trách nhiệm duy trì tốt tình trạng kỹ thuật của xe cơ giới giữa hai kỳ kiểm định.

**Điều 19. Cơ quan, đơn vị có cơ sở kiểm định**

Phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát cơ sở kiểm định thuộc quyền duy trì thực hiện nghiêm hoạt động kiểm định xe cơ giới đúng, đủ nội dung theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 20. Các cơ sở kiểm định**

1. Chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định xe cơ giới của Cục Xe - Máy và cơ quan nghiệp vụ cấp trên theo quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện kiểm định xe cơ giới đúng, đủ nội dung theo quy định tại Thông tư này.

3. Lập hồ sơ kiểm định xe cơ giới.

4. Quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và tự in phôi Phiếu kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 12 để sử dụng theo quy định tại Thông tư này.

5. Kiểm tra, đánh giá, kết luận trung thực kết quả kiểm định các loại xe cơ giới theo đúng quy định tại Thông tư này.

6. Cấp giấy Chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới đã kiểm định đạt yêu cầu, đủ điều kiện tham gia giao thông.

7. Trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe cơ giới (trừ các trường hợp xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu).

8. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo công tác kiểm định theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

9. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định và hủy theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024, thay thế Thông tư số 34/2010/TT-BQP ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô quân sự.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

**Điều 22. Trách nhiệm thi hành**

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo); - Các Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng; - Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP; - Các Cục: CSGT, ĐKVN, QL, QH, TC ĐL-CL, TC,XM; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL/BTP; - Cổng TTĐT Bộ Quốc phòng; - Cổng TTĐT Chính phủ; - Lưu: VT/NCTH. Hương95. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Thượng tướng Lê Huy Vịnh** |

**PHỤ LỤC I**

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT  
*(Kèm theo Thông tư số 99/2023/TT-BQP ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

**Bảng 1**

**NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ NGUYÊN NHÂN KHÔNG ĐẠT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung kiểm tra** | | **Phương pháp kiểm tra** | | | **Khiếm khuyết, hư hỏng (Nguyên nhân không đạt)** |
| **1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát** | | | | | |
| 1.1 | Biển số đăng ký | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đủ số lượng;  b) Lắp đặt không chắc chắn;  c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rỡ ràng, không đúng với đăng ký hoặc không do Cục Xe - Máy cấp. |
| 1.2 | Số khung | Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí;  b) Sửa chữa hoặc tẩy xoá;  c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ xe cơ giới. |
| 1.3 | Số động cơ | Quan sát, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới. | | |
| 1.4 | Kiểu loại, kích thước xe | Quan sát, dùng thước đo. | | | Không đúng với hồ sơ xe cơ giới. |
| **2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung** | | | | | |
| 2.1. Khung và các liên kết | | | | | |
| 2.1.1 | Tình trạng chung | | Quan sát khi xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng. | a) Không đúng kiểu loại;  b) Nứt, gẫy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt;  c) Liên kết không chắc chắn;  d) Mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu. | |
| 2.1.2 | Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Lắp đặt không chắc chắn;  b) Nứt, gẫy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm. | |
| 2.1.3 | Móc kéo | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; Móc kéo sau không quay được (nếu lắp với trục quay);  b) Nứt, gãy, biến dạng hoặc quá mòn;  c) Cóc hoặc chốt hãm tự mở;  d) Xích hoặc cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn. | |
| 2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng | | | | | |
| 2.2.1 | Tình trạng chung | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;  b) Nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng;  c) Lọt khí từ động cơ hoặc khí xả vào trong khoang xe, cabin. | |
| 2.2.2 | Dầm ngang, dầm dọc | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí;  b) Nứt, gãy, mục gỉ hoặc biến dạng. | |
| 2.2.3 | Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa | | Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Bản lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng;  c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;  d) Tự mở hoặc đóng không hết. | |
| 2.2.4 | Cơ cấu khoá, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khoá hãm côngtennơ | | Đóng, mở cabin, thùng xe, khoang hành lý ... và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Khoá mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở;  c) Không có tác dụng. | |
| 2.2.5 | Sàn | | Quan sát bên trên và bên dưới xe. | a) Lắp đặt không chắc chắn;  b) Thủng, rách. | |
| 2.2.6 | Ghế người lái, ghế ngồi | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định;  b) Lắp đặt không chắc chắn;  c) Cơ cấu điều chỉnh không có tác dụng;  d) Rách, nát, mọt gỉ. | |
| 2.2.7 | Bậc lên xuống | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Nứt, gãy, mọt gỉ, thủng gây nguy hiểm. | |
| 2.2.8 | Tay vịn, cột chống | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Nứt, gãy, mọt gỉ gây nguy hiểm. | |
| 2.2.9 | Giá để hàng, khoang hành lý | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Nứt, gãy, mọt gỉ hoặc thủng, rách. | |
| 2.2.10 | Chắn bùn | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đủ chắn cho bánh xe;  c) Rách, thủng, mọt gỉ hoặc vỡ. | |
| 2.2.11 | Thùng hàng xe vận tải, sitec, xe tự đổ | | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra; dùng thước đo (nếu cần) | a) Không chắc chắn, xô, lệch, mọt, gỉ;  b) Lắp đặt không chắc chắn, các mối lắp ghép thiếu hoặc không đúng.  c) Không đúng kích thước quy định. | |
| 2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc | | | | | |
| 2.3.1 | Tình trạng chung | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt hoặc quá mòn. |
| 2.3.2 | Sự làm việc | Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát. | | | Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng. |
| **3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái** | | | | | |
| 3.1 | Tầm nhìn | Quan sát từ ghế lái. | | | Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên. |
| 3.2 | Kính chắn gió | Quan sát. | | | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp;  c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu;  d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ. |
| 3.3 | Gương quan sát phía sau | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;  c) Gương lắp ngoài bên phải của xe con, xe tải có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;  d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng;  đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được. |
| 3.4 | Gạt nước | Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Lưỡi gạt quá mòn;  c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái;  d) Không hoạt động bình thường. |
| 3.5 | Phun nước rửa kính | Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước. |
| **4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu** | | | | | |
| 4.1. Hệ thống điện | | | | | |
| 4.1.1 | Dây điện | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kiểm tra dây điện ở phần trên, phần dưới phương tiện, trong khoang động cơ bằng quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra | | | a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn;  b) Vỏ cách điện hư hỏng;  c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động. |
| 4.1.2 | Ắc quy | Quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí;  b) Rò rỉ môi chất. |
| 4.2. Đèn chiếu sáng phía trước | | | | | |
| 4.2.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không sáng khi bật công tắc;  d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng không phải là mầu trắng hoặc vàng. |
| 4.2.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha) | Sử dụng thiết bị đo đèn: Đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị, điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả. | | | a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;  b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;  c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -3,5%;  d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;  đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 3%;  e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd (candela). |
| 4.2.3 | Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt) | Sử dụng thiết bị đo đèn: Điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả. | | | a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;  b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;  c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm đọc 3%;  d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;  đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -3% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -3,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất. |
| 4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên | | | | | |
| 4.3.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không sáng khi bật công tắc;  d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải mầu đỏ đối với đèn phía sau;  e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ. |
| 4.3.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng | Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. | | | Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. |
| 4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm | | | | | |
| 4.4.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không hoạt động khi bật công tắc;  d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải mầu vàng, đèn phía sau xe không phải mầu vàng hoặc mầu đỏ;  e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy; |
| 4.4.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng | Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày. | | | Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. |
| 4.4.3 | Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy | Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra. | | | a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc;  b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút. |
| 4.5. Đèn phanh | | | | | |
| 4.5.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Đạp, nhả phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không sáng khi phanh xe;  d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng không phải mầu đỏ;  e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau, không đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ. |
| 4.5.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng | Đạp phanh và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày. | | | Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. |
| 4.6. Đèn lùi | | | | | |
| 4.6.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Vào, ra số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không sáng khi cài số lùi;  d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng. |
| 4.6.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng | Cài số lùi và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) trong điều kiện ánh sáng ban ngày. | | | Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. |
| 4.7. Đèn soi biển số | | | | | |
| 4.7.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Tắt, bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...), kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;  b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  c) Không sáng khi bật công tắc;  d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;  đ) Mầu ánh sáng không phải mầu trắng. |
| 4.7.2 | Chỉ tiêu về ánh sáng | Bật đèn và quan sát trực tiếp hoặc qua các thiết bị hỗ trợ (gương, màn hình...) | | | Cường độ sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10m trong điều kiện ánh sáng ban ngày. |
| 4.8. Còi điện | | | | | |
| 4.8.1 | Tình trạng và sự hoạt động | Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi. | | | a) Không có hoặc không đúng kiểu loại  b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;  c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí. |
| 4.8.2 | Âm lượng | Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: micro của thiết bị đo được đặt gần với mặt phẳng trung tuyến dọc của xe với chiều cao nằm trong khoảng từ 0,5 m đến 1,5 m và cách đầu xe là 7m | | | a) Âm lượng nhỏ hơn 93 dB(A).  b) Âm lượng lớn hơn 112 dB(A). |
| **5. Kiểm tra bánh xe** | | | | | |
| 5.1 | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc thiết bị nâng, kích bánh xe khỏi mặt đất. Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu xét thấy áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp theo quy định của nhà sản xuất hoặc hồ sơ xe cơ giới;  b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;  c) Áp suất lốp không đúng;  d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh;  đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;  e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành;  g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp  h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất;  i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay trơn hoặc cọ sát vào phần khác;  k) Moay ơ rơ. |
| 5.2 | Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng | Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vành lái. | | | Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt qua 5 mm/m. |
| 5.3 | Giá lắp và bánh xe dự phòng | Quan sát. | | | a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn;  b) Bánh xe dự phòng gá lắp không an toàn. |
| **6. Kiểm tra hệ thống phanh** | | | | | |
| 6.1. Dẫn động phanh | | | | | |
| 6.1.1 | Trục bàn đạp phanh | Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra. | | | a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  b) Trục xoay quá chặt;  c) Ổ đỡ hoặc trục quá mòn hoặc rơ. |
| 6.1.2 | Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp | Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Rạn, nứt, cong vênh;  c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;  d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;  đ) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp phanh, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn. |
| 6.1.3 | Cần hoặc nút bấm hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe | Kéo, nhả cần điều khiển; bấm nhả nút điều khiển; đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Rạn, nứt, cong vênh;  c) Cóc hãm không có tác dụng;  d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn;  đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất.  e) Không hoạt động khi bấm nhả nút bấm điều khiển |
| 6.1.4 | Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe | Đóng, mở van và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng hoặc quá mòn;  c) Van điều khiển làm việc sai chức năng hoặc không ổn định; Các mối liên kết lỏng hoặc có sự rò rỉ trong hệ thống.  d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm |
| 6.1.5 | Ống cứng, ống mềm | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;  b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;  c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ;  d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, mọt gỉ; Ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn. |
| 6.1.6 | Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;  b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;  c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gỉ;  d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;  đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng. |
| 6.1.7 | Đầu nối cho phanh rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc | Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Khóa hoặc van tự đóng bị hư hỏng;  c) Khóa hoặc van không chắc chắn hoặc lắp đặt không đúng;  d) Bị rò rỉ;  đ) không cấp được khí ra rơ moóc. |
| 6.1.8 | Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh) | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gỉ;  c) Bị rò rỉ;  d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.  đ) Không hoạt động hoặc hoạt động không đúng. |
| 6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất | | | | | |
| 6.2.1 | Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước. | Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ xe cơ giới hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Áp suất giảm rõ rệt hoặc nghe rõ tiếng rò khí;  c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc mọt gỉ;  d) Các van an toàn, van xả nước,... không có tác dụng. |
| 6.2.2 | Các van phanh | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắc;  b) Bị hư hỏng hoặc rò rỉ. |
| 6.2.3 | Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng;  c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ;  d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng.  đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất. |
| 6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính | | | | | |
| 6.3.1 | Sự làm việc | Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe. | | | a) Lực phanh không tác động hên một hay nhiều bánh xe hoặc lực đạp bàn đạp phanh không đúng quy định;  b) Lực phanh biến đổi bất thường;  c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ. |
| 6.3.2 | Hiệu quả phanh trên băng thử | Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh. Nổ máy, tay số ở vị trí số không. Đạp phanh đều đến hết hành trình. Ghi nhận:  - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục KSL: KSL =(FPlớn-FPnhỏ) /FPlớn .100%; trong đó FPlớn, FPnhỏ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục;  - Hiệu quả phanh toàn bộ KP  KP = Σ FPi /G .100%; trong đó Σ Fpi - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - trọng lượng xe khi thử phanh | | | a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục KSL lớn hơn 25%;  b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe KP không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại xe cơ giới như sau:  - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kG và ô tô chở người: 50%;  - Các loại xe cơ giới có trọng lượng bản thân lớn hơn 12.000 kG; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%. |
| 6.3.3 | Hiệu quả phanh trên đường | Kiểm tra quãng đường phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 30 km/h, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh SPh | | | a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu hoặc xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;  b) Quãng đường phanh SPh vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ôtô:  - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m  - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m  - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có trọng lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kG; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m |
| 6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ | | | | | |
| 6.4.1 | Sự làm việc | Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. | | | Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe. |
| 6.4.2 | Hiệu quả phanh | Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, hoặc theo quy định của thiết bị đo chuyên dụng, điều kiện mặt đường và phương pháp thử như mục 6.3.3 Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh. | | | a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;  b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;  c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với trọng lượng của xe khi thử. |
| 6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác | | | | | |
| 6.5.1 | Phanh chậm dần bằng động cơ | Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ. | | | Hệ thống không hoạt động. |
| 6.5.2 | Hệ thống chống hãm cứng | Quan sát thiết bị cảnh báo. | | | a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;  b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống. |
| 6.5.3 | Phanh tự động sơ mi rơ moóc | Ngắt kết nối hệ thống phanh giữa đầu kéo và sơ mi rơ moóc. | | | Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối. |
| 6.5.4 | Hệ thống phanh phụ của giáo viên trên các xe dùng để tập lái | Kiểm tra lắp đặt đúng với hồ sơ thiết kế (đối với xe kiểm định lần đầu); Kiểm tra sự chắc chắn của dẫn động phanh; Kiểm tra hiệu quả phanh trên băng thử hoặc trên đường. | | | a) Không đúng với hồ sơ thiết kế.  b) Dẫn động rơ, lỏng hoặc bị kẹt.  c) Hiệu quả thử trên băng thử nhỏ hơn so với hệ thống phanh chính.  d) Quãng đường phanh lớn hơn so với hệ thống phanh chính. |
| **7. Kiểm tra hệ thống lái** | | | | | |
| 7.1. Vô lăng lái | | | | | |
| 7.1.1 | Tình trạng chung | Dùng tay kiểm tra vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn;  b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng;  c) Vô lăng lái bị nứt, gãy, biến dạng hoặc lỏng. |
| 7.1.2 | Độ rơ vô lăng lái | Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do; hoặc để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm. | | | a) Có độ rơ góc của vô lăng lái vượt quá giá trị tối đa quy định cho mỗi loại ôtô:  - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1.500 kg: lớn hơn 10°;  - Các loại xe khác: lớn hơn 20°.  - Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái. |
| 7.2. Trụ lái và trục lái | | | | | |
|  | Tình trạng chung | Dùng tay kiểm tra vành lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang;  c) Nứt, gãy, biến dạng;  d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn. |
| 7.3. Cơ cấu lái | | | | | |
|  | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  c) Nứt, vỡ;  d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chắn bụi;  đ) Chảy dầu thành giọt. |
| 7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái | | | | | |
|  | Sự làm việc | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Bó kẹt khi quay;  b) Di chuyển không liên tục, giật cục;  c) Lực đánh lái không bình thường; Có khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;  d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;  đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái. |
| 7.5. Thanh và đòn dẫn động lái | | | | | |
| 7.5.1 | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết ghép, phòng lỏng;  c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;  d) Nứt, gãy, biến dạng. |
| 7.5.2 | Sự làm việc | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc thiết bị nâng, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vành lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát. | | | a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;  b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;  c) Di chuyển quá giới hạn. |
| 7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng | | | | | |
| 7.6.1 | Tình trạng chung. | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lòng;  c) Nứt, gãy, biến dạng;  d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi. |
| 7.6.2 | Sự làm việc | Sử dụng thiết bị rung lắc và quan sát hoặc đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát. | | | a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định;  b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;  c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng. |
| 7.7. Ngõng quay lái | | | | | |
| 7.7.1 | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay kiểm tra bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và phương ngang, quan sát và kiểm tra độ rơ. Nếu rơ, đạp bàn đạp phanh để khử độ rơ của moay ơ và quan sát. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  c) Nứt, gãy, biến dạng;  d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;  đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng. |
| 7.7.2 | Sự làm việc | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát. | | | a) Bó kẹt khi quay;  b) Di chuyển không liên tục, giật cục. |
| 7.8. Trợ lực lái | | | | | |
| 7.8.1 | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, cho động cơ hoạt động, quan sát kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Rạn, nứt, biến dạng;  c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chủng lỏng hoặc rạn nứt, rách;  d) Chảy dầu thành giọt hoặc thiếu dầu trợ lực. |
| 7.8.2 | Sự làm việc | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, đánh lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh và quan sát. | | | a) Bơm trợ lực không hoạt động;  b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;  c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải;  d) Có tiếng kêu khác lạ. |
| **8. Kiểm tra hệ thống truyền lực** | | | | | |
| 8.1. Ly hợp | | | | | |
| 8.1.1 | Tình trạng chung | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay và dụng cụ kiểm tra. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn, Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do;  c) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết, lắp ghép, phòng lỏng;  d) Rò rỉ môi chất;  đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. |
| 8.1.2 | Sự làm việc | Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra. | | | a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn hoặc đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;  b) Có tiếng kêu khác lạ. |
| 8.2. Hộp số | | | | | |
| 8.2.1 | Tình trạng chung | Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  c) Chảy dầu thành giọt;  d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. |
| 8.2.2 | Sự làm việc | Ra vào số để kiểm tra. | | | a) Khó thay đổi số;  b) Tự nhảy số. |
| 8.2.3 | Cần điều khiển số | Ra vào số và quan sát. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc không chắc chắn;  b) Rạn, nứt, cong vênh |
| 8.3. Các đăng | | | | | |
|  | Tình trạng chung và sự làm việc | Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra và xoay các đăng khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;  d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;  đ) Hỏng các khớp nối mềm;  e) Ổ đỡ trung gian nứt hoặc không chắc chắn;  g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;  h) Có tiếng kêu khác lạ. |
| 8.4. Cầu xe | | | | | |
|  | Tình trạng chung | Quan sát khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc thiết bị nâng. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;  c) Chảy dầu thành giọt;  d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;  đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che đầu trục. |
| **9. Kiểm tra hệ thống treo** | | | | | |
| 9.1 | Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò so, thanh xoắn) | Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn;  b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi;  c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng;  d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. |
| 9.2 | Giảm chấn | Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Sử dụng thiết bị nếu có. | | | a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không có tác dụng;  c) Rò rỉ dầu;  d) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát. |
| 9.3 | Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình | Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn;  b) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng hoặc quá gỉ, chi tiết cao su bị vỡ nát. |
| 9.4 | Khớp nối | Sử dụng thiết bị rung lắc hoặc dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. | | | a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi;  c) Các chi tiết bị nứt, gẫy, biến dạng;  d) Rơ hoặc quá mòn. |
| 9.5 | Hệ thống treo khí | Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Hệ thống không hoạt động;  c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống. |
| **10. Kiểm tra các trang thiết bị khác** | | | | | |
| 10.1 | Dây đai an toàn | Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra hoạt động | | | a) Không đầy đủ theo quy định hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Dây bị rách, đứt;  c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng hoặc tự mở;  d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được;  đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột. |
| 10.2 | Bình chữa cháy | Quan sát. | | | a) Không có bình chữa cháy theo quy định;  b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng. |
| 10.3 | Cơ cấu chuyên dùng, vận chuyển | Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Hoạt động, điều khiển không bình thường. |
| 10.4 | Búa phá cửa sự cố (đối với xe khách) | Quan sát | | | Không đầy đủ hoặc không được đặt ở vị trí quy định. |
| **11. Kiểm tra động cơ và môi trường** | | | | | |
| 11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan | | | | | |
| 11.1.1 | Tình trạng chung | Quan sát, kết hợp dùng tay và dụng cụ kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn;  b) Chất lỏng rò rỉ thành giọt;  c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chủng lỏng hoặc rạn nứt, rách;  d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;  đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. |
| 11.1.2 | Sự làm việc | Đỗ xe trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng, nổ máy, thay đổi số vòng quay và quan sát. | | | a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;  b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ;  c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi. |
| 11.1.3 | Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm. | Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;  b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải. |
| 11.1.4 | Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu | Quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra khi xe đỗ trên hầm kiểm tra hoặc trên thiết bị nâng. | | | a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;  b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;  c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;  d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được hoặc tự mở;  đ) Rò rỉ nhiên liệu  e) Có nguy cơ cháy do:  - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn;  - Tình trạng ngăn cách với động cơ. |
| 11.1.5 | Tình trạng bàn đạp ga. | Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra. | | | a) Lắp đặt không chắc chắn, rạn nứt, cong vênh;  b) Bàn đạp không trả lại đúng khi nhả ga  c) không có tác dụng chống trượt trên bàn đạp, bị mất bộ phận chống trượt hoặc mòn nhẵn. |
| 11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (\*) | | | | | |
|  | Hàm lượng chất độc hại trong khí thải | Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204. | | | 1. Đối với xe cơ giới sản xuất trước năm 1999; xe vận tải, xe chuyên dùng quân sự  a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích;  b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương) lớn hơn:  - Đối với động cơ 4 kỳ: 1200 phần triệu (ppm) thể tích;  - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích;  - Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích.  c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;  2. Đối với xe cơ giới sản xuất sau năm 1999  a) Nồng độ CO lớn hơn 3,5 % thể tích;  b) Nồng độ HC (C6H14 hoặc tương đương) lớn hơn:  - Đối với động cơ 4 kỳ: 800 phần triệu (ppm) thể tích;  - Đối với động cơ 2 kỳ: 7800 phần triệu (ppm) thể tích;  - Đối với động cơ đặc biệt: 3300 phần triệu (ppm) thể tích.  c) Giá trị số vòng quay không tải của động không nằm trong vi phạm quy định của sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; |
| 11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (\*) | | | | | |
|  | Độ khói của khí thải | Sử dụng thiết bị đo khói và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đo theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN7663 | | | a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất) vượt quá 10% HSU;  b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần vượt quá 72% HSU;  c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong vi phạm quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;  d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 5 giây;  c) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt (theo thiết kế của nhà sản xuất khống chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại) |
| 11.4. Độ ồn | | | | | |
|  | Độ ồn ngoài | Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đỗ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A). | | | Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây:  - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G ≤ 3500 kg: 103 dB(A);  - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A);  - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A);  - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A). |
| **12. Kiểm tra xe ô tô điện (\*\*)** | | | | | |
| 12.1 | Hệ thống lưu trữ Pin (RESS) | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra | | | a) Không đúng kiểu loại;  b) Không an toàn hoặc không đầy đủ;  c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn;  d) Rò rỉ môi chất;  đ) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng;  e) Cách điện bị hư hỏng. |
| 12.2 | Hệ thống quản lý: chỉ báo trạng thái sạc, kiểm soát nhiệt độ pin... | Quan sát | | | a) Không phù hợp với yêu cầu;  b) Các thành phần bị thiếu hoặc bị hỏng;  c) Có cảnh báo thiết bị bị trục trặc;  d) Thiết bị cảnh báo cho thấy hệ thống trục trặc;  đ) Hoạt động của hệ thống thông gió/ làm mát RESS bị suy giảm, ví dụ: tắc các lỗ thông gió, ống dẫn, rò rỉ môi chất. |
| 12.3 | Bộ chuyển đổi điện tử, động cơ và điều khiển, dây điện và đầu nối | Đỗ xe trên hầm kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra | | | a) Không đúng kiểu loại;  b) Không an toàn hoặc không đầy đủ;  c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn che phép;  d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng;  đ) Cách điện bị hư hỏng. |
| 12.4 | Động cơ kéo | Đỗ xe trên hầm kiểm tra kiểm tra: quan sát kết hợp dùng tay kiểm tra | | | a) Không đúng kiểu loại;  b) Không an toàn hoặc không đầy đủ;  c) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép;  d) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng;  đ) Cách điện bị hư hỏng. |
| 12.5 | Hệ thống sạc bên ngoài nếu được trang bị | Quan sát | | | a) Không đúng kiểu loại  b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép;  c) Cách điện bị hư hỏng. |
| 12.6 | Bộ phận kết nối đầu sạc trên xe | Quan sát | | | a) Không an toàn hoặc không được bảo đảm đầy đủ;  b) Các thành phần bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn quá giới hạn cho phép;  c) Các tấm chắn không đúng vị trí hoặc bị hư hỏng;  d) Cách điện bị hư hỏng;  đ) Bộ phận bịt kín hoặc giao diện cáp sạc không phù hợp. |
|  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

- (\*) Không áp dụng đối với xe vận tải, xe chuyên dùng chung, xe chuyên dùng quân sự có năm sản xuất đến thời điểm kiểm định trên 25 năm;

- (\*\*) Chỉ thực hiện kiểm tra đối với xe ô tô điện.

*…………………*

*Nội dung văn bản bằng File Word (đang tiếp tục cập nhật)*